

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – CẦN THƠ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 9 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thạch Văn Hòa.

Ông Lâm Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Kim Thị Cẩm Hường - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 92/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Thạch Thị N, sinh năm 1985. Căn cước công dân số 0941858010802, cấp ngày 29-9-2022. Địa chỉ: Ấp Trà C, xã T, Thành phố C. Địa chỉ hiện tại: Nhà trọ N, ấp x, xã A, tỉnh Đ. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Thạch Sà B, sinh năm 1980. Chứng minh nhân dân số: 365912483. Địa chỉ: Ấp Trà C, xã T, Thành phố C. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 4 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thạch Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh B tổ chức đám cưới vào năm 2007, đến năm 2012 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh S (nay là Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố C). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh B không chăm lo làm ăn, mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 02-2023 Chị N, anh B không còn chung sống với nhau đến nay. Chị N nhận thấy hôn nhân không còn hạnh

phúc, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Thời gian chung sống, Chị N và anh B có con chung tên Thạch Thanh B, sinh ngày 24-11-2008 và Thạch Minh Tr, sinh ngày 01-11-2018. Cháu B hiện đang sống cùng với chị Na, cháu Tr hiện đang sống cùng với anh B. Sau khi ly hôn, Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Bảo đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng; đồng ý giao cháu Trung cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và Chị N không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn Thạch Sà B:

Anh B đã được cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản tường trình ý kiến, không cung cấp chứng cứ phản đối yêu cầu khởi kiện của Chị N.

- Tại biên bản ghi ý kiến con chưa thành niên ngày 25 tháng 6 năm 2025, cháu Thạch Thanh B trình bày:

Cháu B hiện đang sống cùng với mẹ; có nguyện vọng được sống cùng với mẹ.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Riêng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng là chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị N: Chị N được ly hôn với anh B. Giao con chung tên Thạch Thanh B, sinh ngày 24-11-2008 cho Chị N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; giao con chung tên Thạch Minh Tr, sinh ngày 01-11-2018 cho anh B nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; Chị N và anh B không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết do Chị N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết và anh B cũng không có ý kiến yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Thạch Thị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con với bị đơn Thạch Sà B. Anh Thạch Sà B cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh S (nay là Ấp Trà C, xã T, Thành phố C). Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ.

[2] Nguyên đơn chị Thạch Thị N và bị đơn anh Thạch Sà B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa, Chị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Chị N, anh B.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh B tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố C) và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 16/2012, quyển số 01/2011, ngày 31-01-2012. Tại thời điểm kết hôn, Chị N, anh B đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 9, 10, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa Chị N, anh B được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của Chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo chị Na, sau khi kết hôn Chị N, anh B chung sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh B không chăm lo làm ăn, mâu thuẫn không hàn gắn được nên từ tháng 02-2023 chị Na và anh B không còn chung sống với nhau. Anh B không có ý kiến về mâu thuẫn gia đình, không tham phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa Chị N, anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Chị N yêu cầu được ly hôn với anh B là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số 14/2012, quyển số 03/2010, đăng ký quá hạn ngày 31-01-2012 và Giấy khai sinh số 455, đăng ký ngày 08-11-2018 tại Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã Thuận Hòa, Thành phố Cần Thơ): Chị N và anh B có con chung tên Thạch Thanh B (giới tính: Nam), sinh ngày 24-11-2008 và Thạch Minh Tr (giới tính: Nam), sinh ngày 01-11-2018. Cháu Bảo hiện đang sống cùng với chị Na, cháu Trung hiện đang sống cùng với anh B. Sau khi ly hôn, Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bảo, đồng ý giao cháu Trung cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B không có ý kiến phản đối yêu cầu này của Chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, Cháu B hiện đang sống cùng với Chị N, cuộc sống đã ổn định và có nguyện vọng được sống cùng với Chị N; cháu Tr hiện đang sống cùng với anh B, Chị N đồng ý giao cháu Tr cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Để đảm bảo cuộc sống của con chung được ổn định, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên giao Cháu B cho Chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, giao cháu Tr cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Chị N về con chung là có căn cứ chấp nhận.

[6] Tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định này, anh B là người không trực tiếp nuôi cháu Bảo phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền

của cháu Bảo được sống với Chị N; anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị Na là người không trực tiếp nuôi cháu Trung phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Trung được sống với anh B; chị Na có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Theo quy định này, anh B là người không trực tiếp nuôi con cháu Bảo phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Bảo. Tuy nhiên, Chị N không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết. Chị Na là người không trực tiếp nuôi con cháu Trung phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Bảo. Tuy nhiên, anh B không có ý kiến yêu cầu chị Na phải cấp dưỡng nên không có căn cứ để xem xét giải quyết.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; anh B không có ý kiến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

[9] Như đã nhận định, phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng.

[11] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch Thị N được ly hôn với Thạch Sà B.

2. Về con chung: Giao con chung tên Thạch Thanh B (giới tính: Nam), sinh ngày 24-11-2008 cho chị Thạch Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Giao con chung tên Thạch Minh Tr (giới tính: Nam), sinh ngày 01-11-2018 cho anh Thạch Sà B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Chị Thạch Thị N, anh Thạch Sà B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Thạch Thị N không yêu cầu anh Thạch Sà B phải cấp dưỡng; anh Thạch Sà B không có ý kiến yêu cầu chị Thạch Thị N phải cấp dưỡng nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Thạch Thị N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; anh Thạch Sà B không có ý kiến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Thạch Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp số tiền 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số 0006042 ngày 09-4-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ). Chị Thạch Thị N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ
(Phòng THADS khu vực 6 – Cần Thơ);
- TAND thành phố Cần Thơ
(Phòng GDKT, TT và THA);
- UBND xã Thuận Hòa, TP. Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt